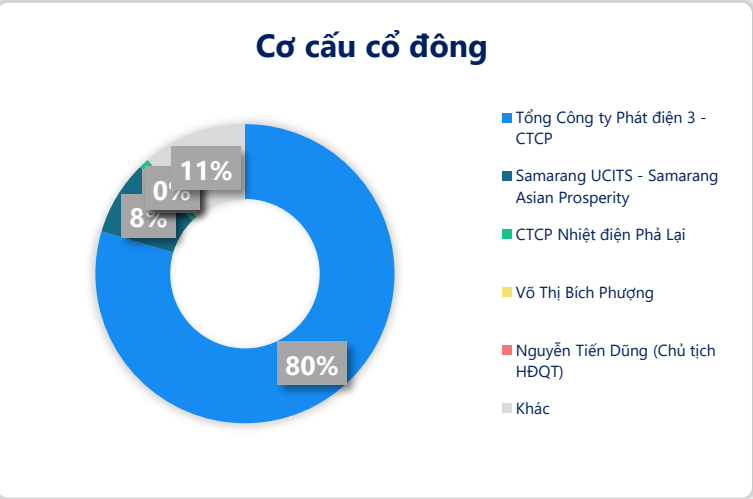
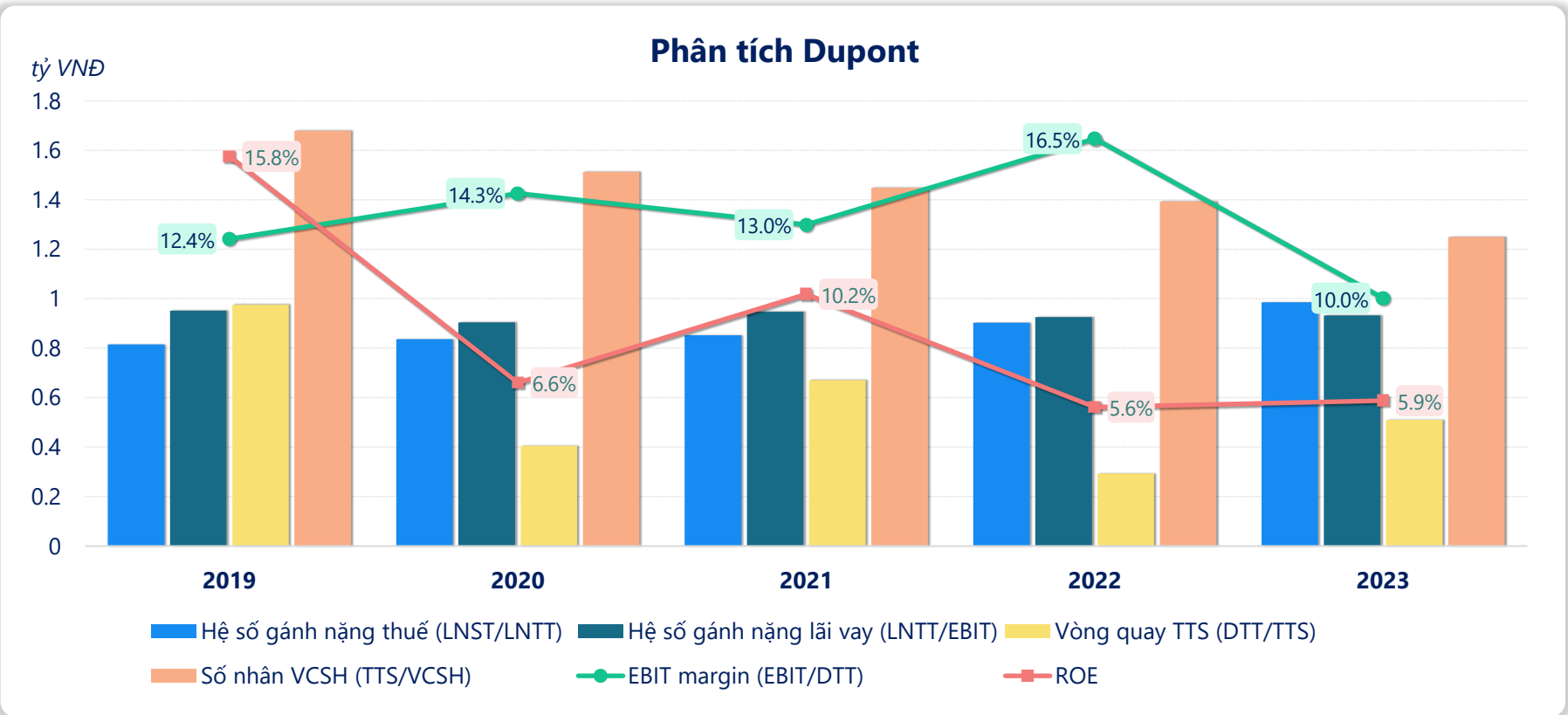
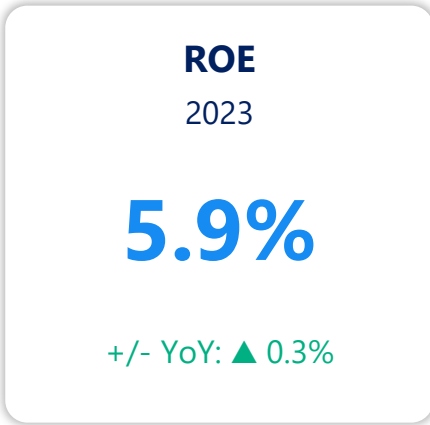
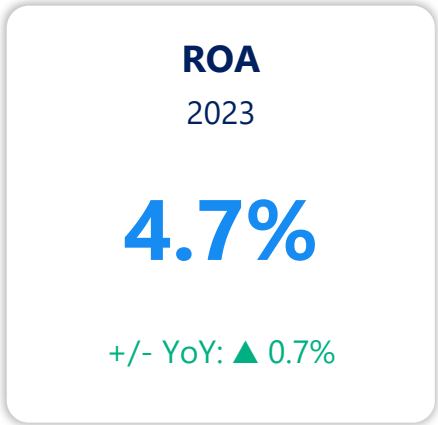


CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

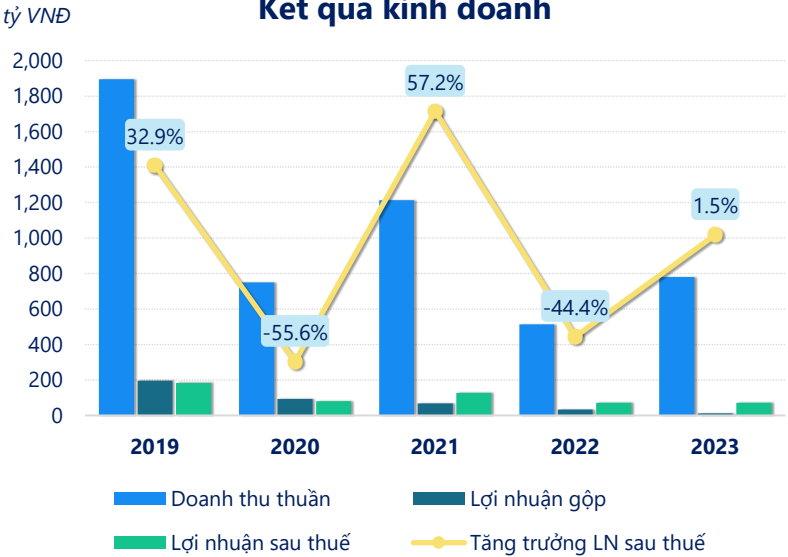
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,987 - 15,083
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		962
Số lượng CPLH (CP)		60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		204,899
Sở hữu nước ngoài		8.8%
Beta		0.37
EPS		1,198
P/E		13.3

	YTD	1T	3T	6T
BTP	42.5%	15.4%	37.7%	29.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Kết quả kinh doanh

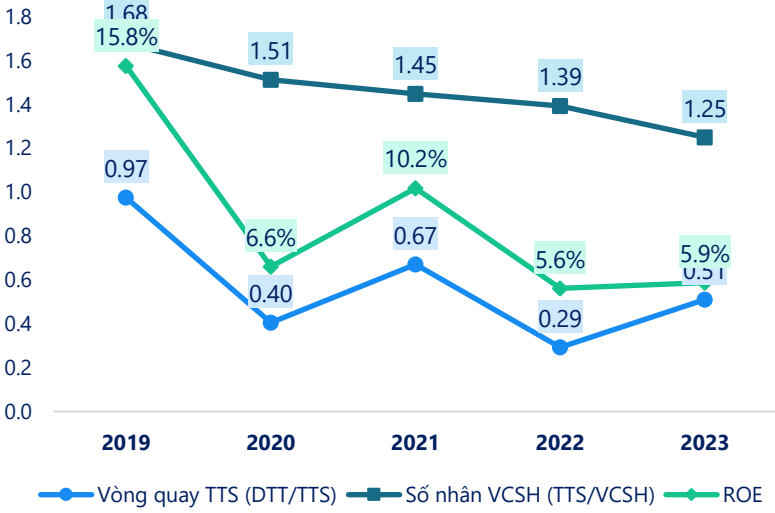


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

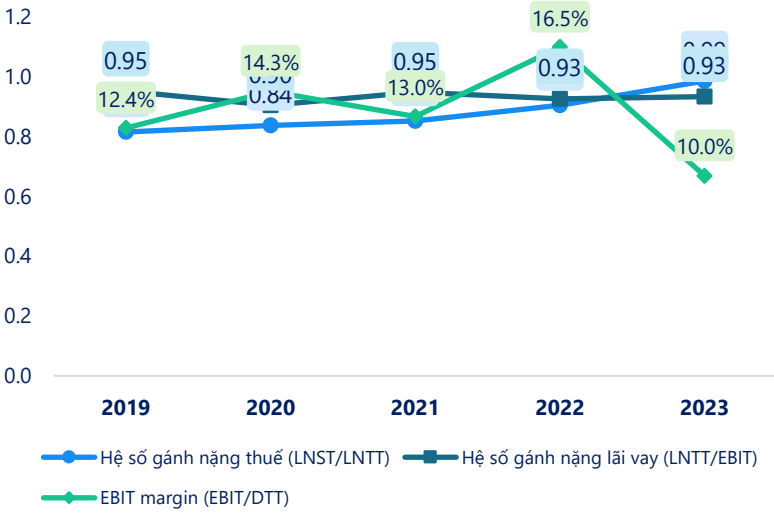
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BTP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 51.9%** đạt **779.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 71.82 tỷ đồng **tăng 1.52%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.88%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

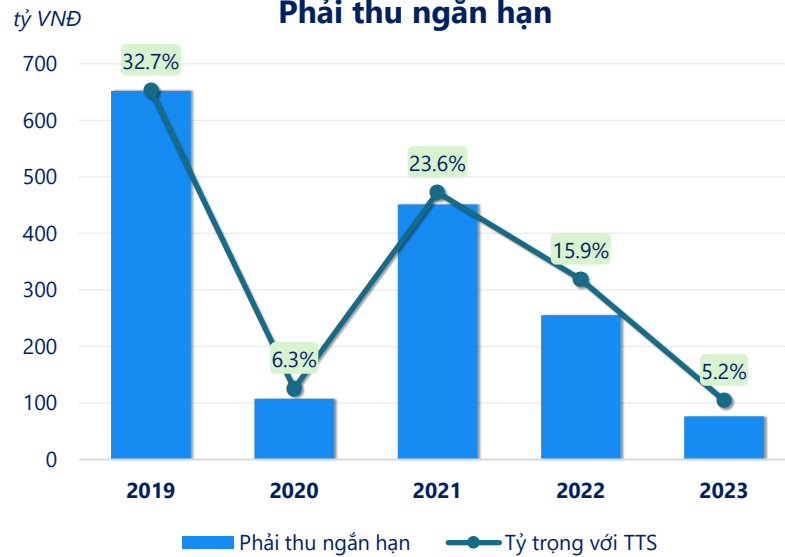


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.51**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

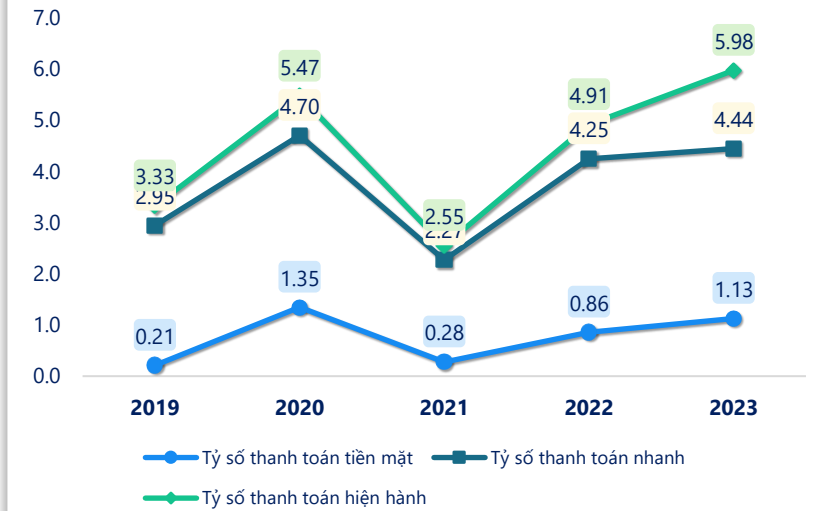
Phải thu ngắn hạn



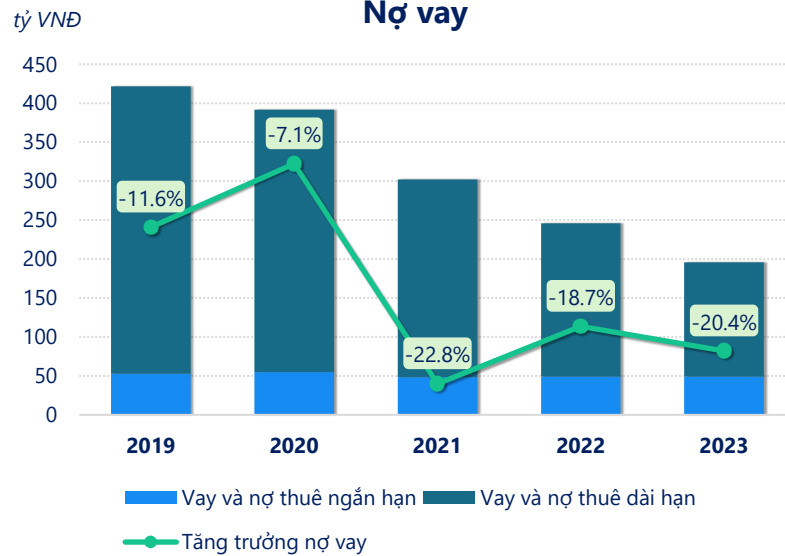
Hàng tồn kho



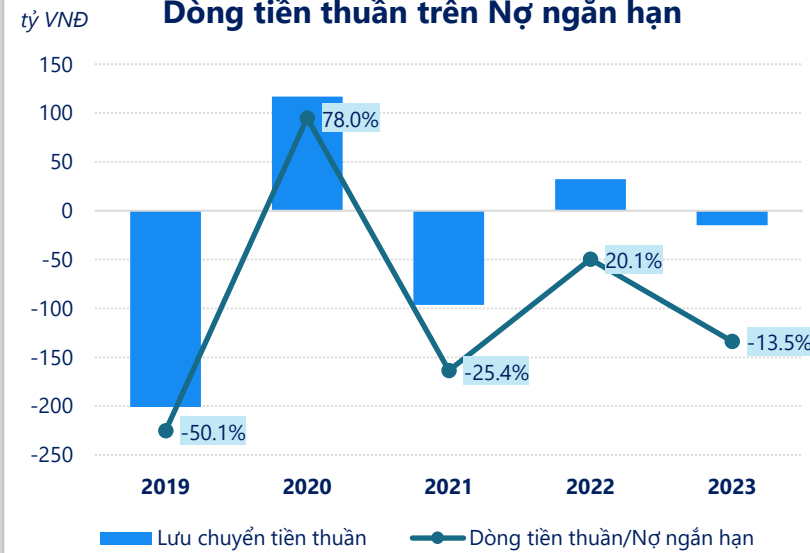
Chỉ số thanh khoản



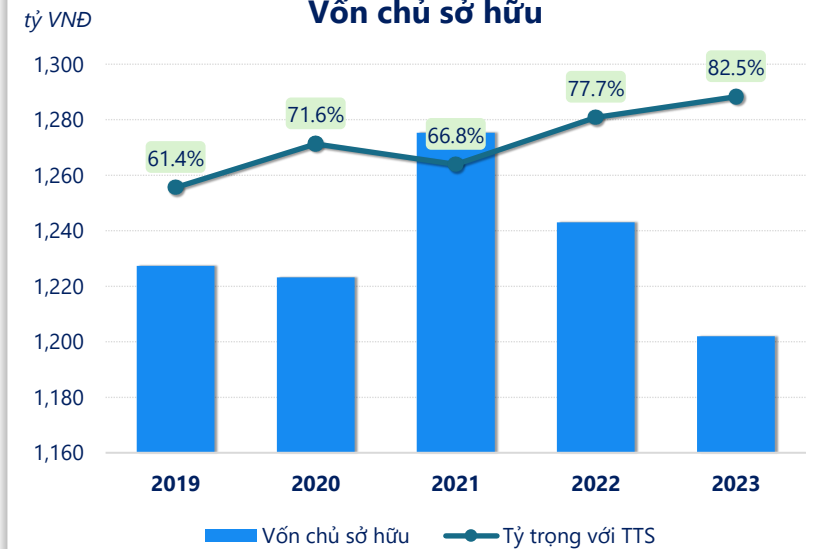
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,460	1,599	-8.7%
Tài sản ngắn hạn	658	785	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	123	138	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255	258	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	84.0	255	-67.1%
Hàng tồn kho	167	106	56.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.3	28.6	2.5%
Tài sản dài hạn	803	814	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	286	325	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	3.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	447	415	7.7%
Tài sản dài hạn khác	66.0	70.9	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	356	-27.7%
Nợ ngắn hạn	111	160	-30.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.9	49.2	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.66	79.0	-91.6%
Nợ dài hạn	147	197	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	147	197	-25.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,203	1,243	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	1,203	1,243	-3.2%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,895	750	1,213	513	780
Giá vốn hàng bán	1,698	657	1,146	481	767
Lợi nhuận gộp	197	93.6	67.3	32.8	12.5
Doanh thu HĐTC	84.1	71.1	121	85.6	103
Chi phí TC	15.5	39.2	2.05	6.30	5.26
Chi phí lãi vay	11.5	10.3	8.27	6.30	5.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.03	0.02	0.02	0.01
Chi phí QLDN	41.5	28.9	37.1	34.0	37.3
LN thuần từ HĐKD	224	96.6	149	78.1	72.6
Lợi nhuận khác	0.13	0.12	0.19	0.15	0.27
LN trước thuế	224	96.7	149	78.3	72.9
Lợi nhuận sau thuế	182	80.9	127	70.7	71.8
LNST của CĐ cty mẹ	182	80.9	127	70.7	71.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-176	312	-98.7	1.39	87.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	84.0	-76.7	124	172	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-119	-122	-141	-122
Tiền đầu kỳ	286	85.0	202	105	138
Lưu chuyển tiền thuần	-201	117	-96.6	32.2	-14.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.0	202	105	138	123